

Biểu số 1

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Quyết định đầu tư
 (Số theo trình số 2859/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					
										Tổng số	Trong đó				
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ		384.647	196.861	156.457	76.457			28.687	28.687	165.879	76.457			
A	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP		223.175	86.480	134.300	54.300			25.500	25.500	143.722	54.300			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		223.175	86.480	134.300	54.300			25.500	25.500	143.722	54.300			
(1)	Ngành/lĩnh vực: quốc phòng		9.600	9.600					500		500	500			
1	Trận địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600					500		500	500			Bổ sung chuẩn bị đầu tư
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		25.000	15.000	25.000	15.000				9.422	25.000	5.578			
	Dự án CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lồng ghép vốn NSDP		25.000	15.000	25.000	15.000				9.422	25.000	5.578			
1	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000	25.000	15.000				9.422	25.000	5.578			Chuyển thực hiện lồng ghép CTMTQG giảm nghèo bền vững và CT88
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học, công nghệ		12.380	12.380	14.800	14.800				10.500	4.300	4.300			
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	Quyết định số 2117/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	12.380	12.380	14.800	14.800				10.500	4.300	4.300			Chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư, chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
(5)	'Ngành/lĩnh vực: Y tế, gia đình		131.695	25.000	50.000					25.000		75.000	25.000		
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	50.000					25.000		75.000	25.000		Lồng ghép vốn NSTW
'(8)	'Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao		44.500	24.500	44.500	24.500				5.578		38.922	18.922		
1	Sân vận động huyện Tuần Giáo	39/NQ-HĐND ngày 22/8/2021	44.500	24.500	44.500	24.500				5.578		38.922	18.922		Lồng ghép vốn NS huyện 20 tỷ; dự án chưa có quyết định đầu tư, có thể chuyển tiếp đầu tư giai đoạn 2026-2030
B	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT		161.472	110.381	22.157	22.157				3.187	3.187	22.157	22.157		
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		134.472	83.381	20.544	20.544				2.000	2.237	20.307	20.307		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		74.600	53.445	20.544	20.544				2.237	18.307	18.307			
*	Đối ứng các dự án ODA		29.700	9.840	5.280	5.280				677	4.603	4.603			
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phong	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	2.400	2.400				317	2.083	2.083			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	450	450				203	247	247			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
3	PTDTBT THCS Nậm Nhừ	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	2.430	2.430				157	2.273	2.273			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
*	Các dự án lồng ghép vốn cân đối NSDP		44.900	43.605	15.264	15.264				1.560	13.704	13.704			
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	2.900	2.900				607	2.293	2.293			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	2.180	2.180				302	1.878	1.878			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tờ	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	2.700	2.700				80	2.620	2.620			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh vốn NSDP		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	4.400	4.400			445	3.955	3.955			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn	
5	Trường Mầm non xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	3.084	3.084			126	2.958	2.958			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		59.872	29.936					2.000	2.000	2.000				
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	2146/QĐ-UBND 25/12/2023	14.986	14.986				1.000		1.000	1.000			Bổ sung danh mục, thực hiện đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	1071/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	14.950	14.950				1.000		1.000	1.000			Bổ sung danh mục, thực hiện đầu tư chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030	
II	Ngành/lĩnh vực: Y tế		4.500	4.500	813	813			150	663	663				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		4.500	4.500	813	813			150	663	663				
1	Trạm y tế Phình Sáng	1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	813	813			150	663	663			Không còn nhu cầu, hết thời gian bố trí vốn	
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ		8.000	8.000	-	-	-	-	387	-	387	387	-	-	
3	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiên bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	1076/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	8.000	8.000				387		387	387			Chuẩn bị đầu tư	
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		14.500	14.500	800	800			800	800	800	800			
1	Số vốn còn lại chưa phân bổ				800	800			800						
2	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	2206/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	14.500	14.500				800		800	800			Hỗ trợ trưng bày, giới thiệu các sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện	

BIỂU SỐ 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NSTW GIAI ĐOẠN 2021-2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Tờ trình số 2859/Tr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao		Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ hết 2024	Điều chỉnh kế hoạch 2021-2025		Vốn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn GNBV		Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn GNBV							
1	2	3	4	5	6	7					
	TỔNG SỐ		192.608	192.608	184.808	159.808	146.465	15.235	15.235	159.808	
B	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		192.608	192.608	184.808	159.808	146.465	15.235	15.235	159.808	
I	Huyện Mường Chà		22.563	22.563	14.763	14.763	8.950	5.813	5.813	14.763	
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998/QĐ-UBND ngày 14/7/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	8.950		50	8.950	Hết nhu cầu
2	Xây mới trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng		5.763	5.763	5.763	5.763	-		5.763	-	Đã thực hiện chuyển đổi công năng khu nội trú Trường PTDTBT THCS Mường Tùng thành Trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng
3	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn		7.800	7.800				5.813		5.813	Thay thế dự án Xây mới trường mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng
II	Huyện Mường Nhé		170.045	170.045	170.045	145.045	137.515	9.422	9.422	145.045	

M

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án hoặc dự kiến đầu tư dự án		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã giao		Lũy kế vốn NSTW đã phân bổ hết 2024	Điều chỉnh kế hoạch 2021-2025		Vốn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Vốn GNBV	Tăng			Giảm
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn GNBV							
1	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	825/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	5.000	5.000	5.000	5.000		395	4.605	Giảm vốn đã bố trí 2022	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2	820/QĐ-UBND 11/8/2022	14.995	14.995	14.995	14.995		5	14.990	Hết nhu cầu	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	821/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	14.200	14.200		90	14.110	Hết nhu cầu	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	822/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	8.150	8.150		60	8.090	Hết nhu cầu	
5	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	824/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	13.000	13.000		30	12.970	Hết nhu cầu	
6	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia	1417/QĐ-UBND 13/8/2022	17.400	17.400	17.400	17.400		530	16.870	Hết nhu cầu	
7	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000	35.000		255	34.745	Hết nhu cầu	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỹ	819/QĐ-UBND 11/8/2022	7.450	7.450	7.450	7.450		7.047	403	Cắt giảm, Đầu tư ở nguồn vốn khác; giảm vốn đã bố trí 2022	
9	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	14.500	14.500		460	14.040	Hết nhu cầu	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	1361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.150	8.150	8.150	8.150		250	7.900	Hết nhu cầu	
11	Nâng cấp Trường THCS Huổi Lếch	1357/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.200	7.200	7.200	7.200		300	6.900	Hết nhu cầu	
12	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	25.000	25.000	-		9.422	9.422	Giảm NSDP để Lồng ghép 2 Chương trình giảm nghèo và CT88	

BIỂU 3
ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
 (Kèm theo Từ trình số 2.89 Tr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Điều chỉnh vốn NSTW		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
B	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		437.219	436.932	302.761	302.281	0	0	144.452	144.452	302.281	302.281			
B2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		437.219	436.932	302.761	302.281	-	-	144.452	144.452	302.281	302.281	-	-	
B2.1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		19.174	19.174	9.587	9.587	-	-	9.587	9.587	9.587	9.587			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.794	8.794	4.397	4.397	-	-	4.397	4.397	4.397	4.397			
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.397	4.397	4.397	4.397			0	4.397					
*	Điều chỉnh lại:														
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		500	500					500	0	500	500			
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		3.397	3.397					3.397	0	3.397	3.397			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		500	500					500	0	500	500			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.380	10.380	5.190	5.190	-	-	5.190	5.190	5.190	5.190			
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		5.190	5.190	5.190	5.190			0	5.190					
*	Điều chỉnh lại:														
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ		5.190	5.190					5.190	0	5.190	5.190			Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
B2.2	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		12.738	12.738	6.369	6.369	-	-	6.369	6.369	6.369	6.369	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.534	5.534	2.767	2.767	-	-	2.767	2.767	2.767	2.767			
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		2.767	2.767	2.767	2.767			0	2.767					
*	Điều chỉnh lại:								0	0					
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.767	2.767					2.767	0	2.767	2.767			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		7.204	7.204	3.602	3.602	-	-	3.602	3.602	3.602	3.602			
1	Dự án CSHT Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.602	3.602	3.602	3.602			0	3.602					
*	Điều chỉnh lại:														
1	Danh lam thắng cảnh Hang động Chùa Ta xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		3.602	3.602					3.602	0	3.602	3.602			Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁC		24.082	24.082	12.041	12.041	-	-	12.041	12.041	12.041	12.041	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.354	14.354	7.177	7.177	-	-	7.177	7.177	7.177	7.177			
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.177	7.177	7.177	7.177			0	7.177					
*	Điều chỉnh lại:								0	0					
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở		7.177	7.177					7.177	0	7.177	7.177			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		9.728	9.728	4.864	4.864	-	-	4.864	4.864	4.864	4.864			
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.864	4.864	4.864	4.864			0	4.864					

I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		20.778	20.778	10.389	10.389	-	-	10.389	10.389	10.389	10.389	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		10.389	10.389	10.389	10.389			0	10.389					
*	Điều chỉnh lại:														
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở		10.389	10.389					10.389	0	10.389	10.389			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.388	3.388	1.694	1.694	-	-	1.694	1.694	1.694	1.694	-	-	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		1.694	1.694	1.694	1.694			0	1.694					
*	Điều chỉnh lại:								0	0					
1	Nhà văn hoá bản Khén, xã Xuân Lao		1.694	1.694					1.694	0	1.694	1.694			Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ văn hóa thể thao và Du lịch
B2.6	HUYỆN MUỜNG NHÉ		15.148	15.148	7.574	7.574	-	-	7.574	7.574	7.574	7.574	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.980	8.980	4.490	4.490	-	-	4.490	4.490	4.490	4.490	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		4.490	4.490	4.490	4.490			0	4.490					
*	Điều chỉnh lại:														
1	Hỗ trợ nhà ở		4.490	4.490					4.490	0	4.490	4.490			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		6.168	6.168	3.084	3.084	-	-	3.084	3.084	3.084	3.084	-	-	
1	Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.084	3.084	3.084	3.084			0	3.084					
*	Điều chỉnh lại:														
2	Hỗ trợ đẩy tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Nhé		3.084	3.084					3.084	0	3.084	3.084			Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ văn hóa thể thao và Du lịch
B2.7	HUYỆN MUỜNG CHẢ		101.305	101.305	85.764	85.713	-	-	23.904	23.904	85.713	85.713	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		8.023	8.023	8.023	8.023	-	-	8.023	8.023	8.023	8.023	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		8.023	8.023	8.023	8.023			0	8.023					
*	Điều chỉnh lại:														
1	Dự án Hỗ trợ đất ở								8.023	0	8.023	8.023			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		93.282	93.282	77.741	77.690	-	-	15.881	15.881	77.690	77.690	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		93.282	93.282	77.741	77.690	-	-	15.881	15.881	77.690	77.690	-	-	
a)	Xã khu vực III		91.782	91.782	76.241	76.190	-	-	15.881	14.381	77.690	77.690	-	-	
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chá, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11.000	11.000	11.000	11.000			0	434	10.566	10.566			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
2	Thủy lợi bản Huồi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	6.000	6.000			0	1.263	4.737	4.737			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
3	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	5839; 19/10/2023	3.200	3.200	4.000	4.000			0	800	3.200	3.200			Giảm tổng mức đầu tư
4	Đường bê tông QL6 - bản Cứu Tăng, xã Nậm Nèn (Km3+00 - Km4+400)		3.500	3.500	2.551	2.500			1.000	0	3.500	3.500			Tăng tổng mức đầu tư
5	Đường trục xã từ QL6 - bản Hàng Trờ, xã Nậm Nèn		4.200	4.200	4.200	4.200			0	4.200					Cắt giảm danh mục do điều chỉnh lại tên danh mục cho phù hợp hướng tuyến; điều chỉnh tên dự án thành Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Hàng Trờ, xã Nậm Nèn
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/11/2022	1.500	1.500	1.500	1.500			0	66	1.434	1.434			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
7	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huồi Lềng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.200	1.200			0	98	1.102	1.102			Đề nghị giảm do đã xác định được khối lượng hoàn thành

8	Nước sinh hoạt di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huồi Toóng 1, 2 xã Huồi Lêng	Số 5048/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.300	6.300	6.300	6.300			0	1.170	5.130	5.130			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.500	8.500	8.500	8.500			0	209	8.291	8.291			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
10	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.500	9.500	9.500	9.500			0	337	9.163	9.163			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
11	Thuỷ lợi Đê Nu Trúng, bản Huồi Toóng, xã Huồi Lêng	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	5.500	5.500			0	304	5.196	5.196			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
12	Thuỷ lợi nhóm Nậm Chua, bản Nậm Cang, xã Mường Tùng		3.000	3.000	3.000	3.000			0	3.000					Cắt giảm dự án do khi khảo sát không có nguồn nước, hiệu quả đầu tư thấp, điều chỉnh tăng TMDT cho dự án Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng
13	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng		11.990	11.990	8.990	8.990			3.000	0	11.990	11.990			Tăng tổng mức đầu tư
14	Thuỷ lợi Chung Po Châu, bản San Súi, xã Hừa Ngải	5830; 19/10/2023	4.000	4.000	4.000	4.000			0	2.500	1.500	1.500			Giảm vốn do đã xác định được khối lượng hoàn thành
*	Danh mục bổ sung, thay thế								0	0					
1	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trờ, xã Năm Nèn		4.200	4.200					4.200	0	4.200	4.200,00			Thay thế dự án "Đường trục xã từ QL6 - bản Háng Trờ, xã Năm Nèn"
2	Nhà văn hóa bản Háng Trờ, xã Năm Nèn		1.692,00	1.692,00					1.440	0	1.440	1.440,00			
3	Nhà văn hóa bản Năm Cút xã Năm Nèn		1.600,00	1.600,00					1.600	0	1.600	1.600,00			Điều chỉnh từ các dự án đã hoàn thành còn dư vốn và các dự án giảm TMDT để hoàn thiện tiêu chí cơ sở hạ tầng văn hoá của xã về đích nông thôn mới năm 2025
4	Nhà văn hóa bản Hồ Mực xã Năm Nèn		1.600,00	1.600,00					1.600	0	1.600	1.600,00			
5	Nhà văn hóa bản Cửu Táng xã Năm Nèn		1.700,00	1.700,00					1.441	0	1.441	1.441			
6	Nhà văn hóa bản Năm Nèn 2, xã Năm Nèn		1.600,00	1.600,00					1.600	0	1.600	1.600			
b)	Thôn ĐBK		1.500	1.500	1.500	1.500			0	1.500	-	-			
1	Sửa chữa, nâng cấp 3 nhà văn hóa Tổ dân phố 1, 2, 10, thị trấn Mường Chà		1.500	1.500	1.500	1.500			0	1.500					Cắt giảm dự án do chưa chuyển đổi được đất và nhà thuộc cơ sở giáo dục sang cho UBND Thị trấn thay bằng dự án Nhà văn hóa bản Năm Nèn 2, xã Năm Nèn
B2.8	HUYỆN TỬA CHÙA		108.654	108.368	77.348	76.919			-	-	31.449	31.449	76.919	76.919	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		28.404	28.404	15.752	15.752			-	-	12.652	12.652	15.752	15.752	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		9.226	9.226	6.163	6.163			-	-	3.063	3.063	6.163	6.163	
1	Nước sinh hoạt Phía Đê, thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa		2.000	2.000	2.000	2.000			0	2.000					Cắt giảm dự án do Tranh chấp đầu mối, xã đề nghị cắt giảm
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng		2.000	2.000	2.000	2.000			0	350	1.650	1.650			Điều chỉnh giảm TMDT
4	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sin Chải, huyện Tủa Chùa		2.163	2.163	2.163	2.163			0	713	1.450	1.450			Điều chỉnh giảm TMDT
*	Danh mục bổ sung mới								0	0					
1	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình		3.063	3.063					3.063	0	3.063	3.063			
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		19.178	19.178	9.589	9.589			-	-	9.589	9.589	9.589	9.589	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		9.589	9.589	9.589	9.589			0	0	9.589				
*	Điều chỉnh lại:														
1	Hỗ trợ nhà ở		9.589	9.589					9.589	0	9.589	9.589			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên địa bàn
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		71.870	71.584	57.406	56.977			-	-	14.607	14.607	56.977	56.977	
III.1	Đầu tư CSHT		71.870	71.584	57.406	56.977			-	-	14.607	14.607	56.977	56.977	
a)	Xã khu vực III		53.922	53.902	42.497	42.395			-	-	11.507	7.790	46.112	46.112	
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bành, xã Huồi Sỏ		5.400	5.400	2.300	2.300			3.100	0	5.400	5.400			Điều chỉnh tăng TMDT
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngải, xã Huồi Sỏ		7.200	7.200	3.000	3.000			4.200	0	7.200	7.200			Điều chỉnh tăng TMDT
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huồi Sỏ		1.500	1.500	1.500	1.500			0	100	1.400	1.400			Điều chỉnh giảm TMDT
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đê Tầu (nhánh từ nhà ông Súng A Xá đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	3054/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.500	2.500	2.500	2.500			0	400	2.100	2.100			Điều chỉnh giảm TMDT
5	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.020	1.000			300	0	1.300	1.300			Điều chỉnh tăng TMDT
6	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.020	1.000			300	0	1.300	1.300			Điều chỉnh tăng TMDT
7	Xây mới nhà văn hóa Đun Nua, xã Mường Đun		1.300	1.300	1.020	1.000			300	0	1.300	1.300			Điều chỉnh tăng TMDT

8	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đê Tàu, xã Mường Đùn		3.200	3.200	3.200	3.200			0	2.000	1.200	1.200		Điều chỉnh giảm TMDT	
9	Đường giao thông nội thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	3061/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	2.500	2.500	2.500	2.500			0	200	2.300	2.300		Điều chỉnh giảm TMDT	
10	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tà Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tà Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	3084/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000			0	440	560	560		Điều chỉnh giảm TMDT	
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Thu (Từ đầu nguồn nước thôn Trung Thu qua hội tết đến trụ sở xã)		1.020	1.000	1.020	1.000			0	1.000				Cắt giảm dự án do Phục vụ ít hộ dân, không hiệu quả	
12	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đê Bầu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu		5.400	5.400	3.500	3.500			1.900	0	5.400	5.400		Điều chỉnh tăng TMDT	
13	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đê Ca Hồ, xã Trung Thu		1.500	1.500	1.020	1.000			500	0	1.500	1.500		Điều chỉnh tăng TMDT	
14	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Dù, xã Xá Nhè		1.800	1.800	1.800	1.800			0	1.800				Cắt giảm dự án do Phục vụ ít hộ dân, không hiệu quả	
15	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chở Tinh 3, xã Tả Phìn		4.000	4.000	4.000	4.000			0	1.300	2.700	2.700		Điều chỉnh giảm TMDT	
16	Nâng cấp tuyến đường giao thông công thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xã Phình	3032/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000			0	100	2.900	2.900		Điều chỉnh giảm TMDT	
17	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dê ra khu sản xuất Tầng Tô thôn 1 xã Lao Xã Phình	3072/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000			0	450	2.550	2.550		Điều chỉnh giảm TMDT	
18	Đường Làng Sàng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sín Thàng		2.800	2.800	2.500	2.500			300	0	2.800	2.800		Điều chỉnh tăng TMDT	
19	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đùn		4.202	4.202	3.595	3.595			607	0	4.202	4.202	-	Điều chỉnh tăng TMDT	
b)	Thôn ĐBK		17.948	17.682	14.909	14.582			-	-	3.100	6.817	10.865	10.865	
1	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	3057/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.111	1.000	1.111	1.000			0	100	900	900		Điều chỉnh giảm TMDT	
2	Nhà Văn hóa thôn Bản Phố, xã Trung Thu		1.327	1.300	1.327	1.300			0	1.300				Cắt giảm dự án do không có mặt bằng	
3	Nhà văn hóa thôn Pô Ca Dao, xã Trung Thu		1.327	1.300	1.327	1.300			0	1.300				Cắt giảm dự án do không có mặt bằng	
4	Đường Nội thôn Phi Đình, xã Sinh Phình		3.400	3.400	1.531	1.500			1.900	0	3.400	3.400		Điều chỉnh tăng TMDT	
5	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sinh phình		2.500	2.500	1.500	1.500			1.000	0	2.500	2.500		Điều chỉnh tăng TMDT	
6	Nhà Văn hóa thôn Tả Lão Cáo		1.700	1.700	1.531	1.500			200	0	1.700	1.700		Điều chỉnh tăng TMDT	
7	Nâng cấp tuyến kênh thôn Háng Sung 2, xã Tả Phìn		1.531	1.500	1.531	1.500			0	1.500				Cắt giảm do không có hiệu quả	
8	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	3056/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			0	135	1.365	1.365		Điều chỉnh giảm TMDT	
9	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng, từ nhà Ông Giảng sấu Cha, đến nhà ông Thảo A Súa xã Tủa Thàng	3036/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.022	1.982	2.022	1.982			0	982	1.000	1.000		Điều chỉnh giảm TMDT	
10	Nhà văn hóa thôn Nậm Bành, xã Huổi Sô		1.531	1.500	1.531	1.500			0	1.500			-	Cắt giảm do không có mặt bằng	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		8.380	8.380	4.190	4.190			-	-	4.190	4.190	4.190	4.190	
1	Cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.190	4.190	4.190	4.190			0	4.190					
*	Điều chỉnh lại:														
2	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dê B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè, Đê Đê Hu 2, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chùa		4.190	4.190					4.190	0	4.190	4.190		-	Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
B2.9	HUYỆN NẬM PÔ		20.416	20.416	10.208	10.208			-	-	10.208	10.208	10.208	10.208	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.170	15.170	7.585	7.585			-	-	7.585	7.585	7.585	7.585	
1	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất		7.585	7.585	7.585	7.585			0	7.585					
*	Điều chỉnh lại:								0	0					
1	Dự án Hỗ trợ đất ở		2.528	2.528					2.528	0	2.528	2.528			
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở		2.528	2.528					2.528	0	2.528	2.528			Điều chỉnh lại cho phù hợp với Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 và thực tế triển khai trên đi bản
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất		2.528	2.528					2.528	0	2.528	2.528			
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		5.246	5.246	2.623	2.623			-	-	2.623	2.623	2.623	2.623	
1	Dự án cơ sở hạ tầng Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	2.623	2.623			0	2.623					
*	Điều chỉnh lại:														
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sư, xã Chá Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.		2.623	2.623					2.623	0	2.623	2.623		-	Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
B2.10	THỊ XÃ MƯỜNG LAY		4.778	4.778	2.389	2.389			-	-	2.389	2.389	2.389	2.389	
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		4.778	4.778	2.389	2.389			-	-	2.389	2.389	2.389	2.389	

18

1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu	1.900	1.900	1.900	1.900			0	1.900					
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi	489	489	489	489			0	489					
*	Điều chỉnh lại:							0	0					
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Na Lay	1.900	1.900					1.900	0	1.900	1.900			
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Na Lay	489	489					489	0	489	489			Điều chỉnh lại tên và nội dung đầu tư cho phù hợp Hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL của Bộ văn hóa thể thao và Du lịch

Biểu số 4

DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số 2359/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024						Giải ngân đến hết 31/5/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 31/5/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư						Tổng số	Trong đó:				
																						Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư			
TỔNG SỐ								5.575.395	3.343.635	3.291.425	794.491	577.047	577.047			23.911	23.911	577.047	577.047	457.388		10.000				
A	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							4.169.500	3.086.545	3.086.545	710.691	500.000	500.000					500.000	500.000	457.388		10.000				
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TDC Noong Bua đến khu TDC Pú Tủa)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015, 2051/QĐ-UBND 12/11/2021, 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	30.883	30.883	20.000													Năm 2023 đã hoàn ứng bằng NSTW			
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	855.000	855.000	505.000	350.000	350.000							350.000	350.000	350.000			Giao đủ KH trung hạn còn lại		
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu vực trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017, 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	188.162	128.079	60.083	60.083								60.083	60.083	50.000			Giao đủ KH trung hạn còn lại	
4	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	89.000	47.612	41.388	41.388								41.388	41.388	41.388			Giao đủ KH trung hạn còn lại	
5	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	13.000	5.000	8.000	8.000								8.000	8.000	8.000			Giao đủ KH trung hạn còn lại	
6	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Năm Pô, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Năm Pô-Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	13.500	5.000	8.500	8.500								8.500	8.500	8.000			Giao đủ KH trung hạn còn lại	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2022-2023	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	200.000		6.000	6.000								6.000	6.000					
8	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP		2022-2024	84/NQ-HĐND 02/4/2022	702.000	702.000	702.000		5.000	5.000								5.000	5.000				5.000	
9	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP		2022-2024	85/NQ-HĐND 02/4/2022	790.000	790.000	790.000		5.000	5.000								5.000	5.000				5.000	
10	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	60.000		10.000	10.000					10.000	100		10.000	10.000					
11	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	145.000		6.029	6.029								6.029	6.029					
B	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, số vốn kiến thiết)							1.405.895	257.090	204.880	83.800	77.047	77.047					5.055	156	23.911	23.911	77.047	77.047			
III	NSDP cấp tỉnh quản lý							1.405.895	257.090	204.880	83.800	77.047	77.047					5.055	156	23.911	23.911	77.047	77.047			
III.2	Đầu ứng các dự án ODA							1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000							23.911	23.911	46.089	46.089			
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên				2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014, 660/QĐ-UBND 08/8/2018, 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	128.190	53.000	70.000	70.000						5.028	7	23.911		46.089	46.089			Tiền đó giải ngân chậm, dự án còn thời gian bố trí vốn
III.4	Phân theo ngành/lĩnh vực							206.895	77.090	76.690	30.800	7.047	7.047					5.055	156	23.911		30.958	30.958			
3	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp						37.200	33.512	33.312	18.000	5.099	5.099						5.055	156	3.213		8.312	8.312			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023							14.800	13.512	13.312	13.000	99	99						55	56	213		312	312		
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhan, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	13.312	13.000	99	99						55	56	213		312	312			Dự án đã phê duyệt quyết toán; Bộ tri dứt điểm số trung hạn còn lại

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		KH đầu tư trung hạn vốn NSDP giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024						Giải ngân đến hết 31/5/2024	Tỷ lệ giải ngân đến hết 31/5/2024 (%)	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh						Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tăng	Giảm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số	Trong đó:								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư	Tổng số		Trong đó:		
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Chuẩn bị đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16												17		
(3)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000				5.000	100	3.000		8.000	8.000							
1	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đụn, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000					5.000	100	3.000		8.000	8.000					Dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán		
5	Ngành/linh vực: Y tế, dân số và gia đình							131.695	25.000	25.000									15.000		15.000	15.000							
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>							131.695	25.000	25.000									15.000		15.000	15.000							
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	B	TP ĐBP		2021-2023	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	25.000										15.000		15.000	15.000					Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành dự án lồng ghép NSTW đã hết thời gian bố trí vốn NSTW		
10	Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế							13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948						120		2.068	2.068							
10.3	Giao thông							13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948						120		2.068	2.068							
(2)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>							13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948						120		2.068	2.068							
1	NC SC đường nội thị, thâm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	TP ĐBP		2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	12.800	12.800	1.948	1.948							120		2.068	2.068					Dự án đã hoàn thành đã được kiểm toán, bố trí bổ sung bằng kế hoạch trung hạn		
14	Lồng ghép vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							25.000	5.578	5.578	-	-	-	-	-	-	-	-	5.578	-	5.578	5.578	-	-	-	-			
1	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	C	HMN		2022-2024	Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	5.578	5.578										5.578		5.578	5.578					Lồng ghép CTMTQG		